

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ công văn số 7313/STC-TCHCSN ngày 10/12/2017 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện dự toán năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-STC ngày 11/12/2018 của Giám đốc Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Thông báo số 07/TB-TCHCSN ngày 16/7/2019 của Giám đốc Sở Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Chánh Văn Phòng Sở;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Sở Tài chính theo phụ lục đính kèm.

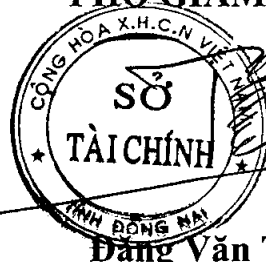
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Sở Tài chính, lãnh đạo các phòng có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Sở Tài chính (P.HCSN)
- Kho bạc Nhà nước Tỉnh (2);
- Ban Giám đốc;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu VT, KT, VP(3);

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Văn Tấn

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Năm 2018

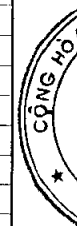


Đvt: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
01	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	2,650,283,188	2,650,283,188	0	2,650,283,188	2,650,283,188	0
1.a	Thu phí, lệ phí	2,650,283,188	2,650,283,188		2,650,283,188	2,650,283,188	
1.b	Thu hoạt động SX,DV						
02	Thu trong năm	7,637,963,808	7,637,963,808	0	7,637,963,808	7,637,963,808	0
2.a	Thu phí, lệ phí	7,637,963,808	7,637,963,808	0	7,637,963,808	7,637,963,808	
	- Phí, lệ phí	7,637,963,808	7,637,963,808		7,637,963,808	7,637,963,808	
2.b	Thu hoạt động SX,DV			0	0	0	0
03		6,532,281,915	6,532,281,915	0	6,532,281,915	6,532,281,915	0
3.a	Thu phí, lệ phí	6,532,281,915	6,532,281,915	0	6,532,281,915	6,532,281,915	0
	- Phí, lệ phí	6,532,281,915	6,532,281,915		6,532,281,915	6,532,281,915	
3.b	Thu hoạt động SX,DV			0	0	0	0
04	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02)	3,755,965,081	3,755,965,081		3,755,965,081	3,755,965,081	0
05	Số thu nộp NSNN	0	0		0	0	0
06	Nộp cấp trên	0	0		0	0	0
07	Bổ sung nguồn kinh phí	0	0		0	0	0
08	Trích lập các quỹ	0	0		0	0	0
09	Trích 40% nguồn cải cách tiền lương					0	
10	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (09=04-05-06-07-08)	3,755,965,081	3,755,965,081	0	3,755,965,081	3,755,965,081	0
10.a	Thu phí, lệ phí	3,755,965,081	3,755,965,081	0	3,755,965,081	3,755,965,081	
10.b	Thu hoạt động SX,DV				0	0	0
							0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018
Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			460.463 Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ		
		số báo cáo	số xét duyệt	CL	số báo cáo	số xét duyệt	CL	số báo cáo	số xét duyệt	CL
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	
	SỞ TÀI CHÍNH									
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	347,801,899	347,801,899	0	203,183,899	203,183,899	0	144,618,000	144,618,000	
2	1. Nguồn ngân sách nhà nước	347,801,899	347,801,899	0	203,183,899	203,183,899	0	144,618,000	144,618,000	
3	a) Ngân sách trong nước	347,801,899	347,801,899	0	203,183,899	203,183,899	0	144,618,000	144,618,000	
4	Kinh phí đã nhận	0	0	0	0		0			
5	Dự toán kinh phí còn dư ở Kho bạc	347,801,899	347,801,899	0	203,183,899	203,183,899	0	144,618,000	144,618,000	
6	b) Phí, lệ phí để lại	0	0							
7	c) Viện trợ	0	0							
8	d) Vay nợ	0	0							
9	2. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0			
10	II. Dự toán được giao trong năm	20,205,000,000	20,205,000,000	0	11,398,000,000	11,398,000,000	0	8,807,000,000	8,807,000,000	
11	1. Nguồn ngân sách nhà nước	20,205,000,000	20,205,000,000	0	11,398,000,000	11,398,000,000	0	8,807,000,000	8,807,000,000	
12	a) Ngân sách trong nước	20,205,000,000	20,205,000,000	0	11,398,000,000	11,398,000,000	0	8,807,000,000	8,807,000,000	
13	b) Phí, lệ phí để lại	0	0			0			0	
14	c) Viện trợ	0	0							
15	d) Vay nợ	0	0							
16	2. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0			
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	20,552,801,899	20,552,801,899	0	11,601,183,899	11,601,183,899	0	8,951,618,000	8,951,618,000	
18	1. Nguồn ngân sách nhà nước	20,552,801,899	20,552,801,899	0	11,601,183,899	11,601,183,899	0	8,951,618,000	8,951,618,000	
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	20,552,801,899	20,552,801,899	0	11,601,183,899	11,601,183,899	0	8,951,618,000	8,951,618,000	
20	b) Phí, lệ phí để lại (6+13)	0	0							
21	c) Viện trợ (7+14)	0	0							
22	d) Vay nợ (8+15)	0	0							
23	2. Nguồn khác (9+16)	0	0	0	0	0	0			
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	17,829,026,474	17,829,026,474	0	11,493,856,360	11,493,856,360	0	6,335,170,114	6,335,170,114	
25	1. Nguồn ngân sách nhà nước	17,829,026,474	17,829,026,474	0	11,493,856,360	11,493,856,360	0	6,335,170,114	6,335,170,114	
26	a) Ngân sách trong nước	17,829,026,474	17,829,026,474	0	11,493,856,360	11,493,856,360	0	6,335,170,114	6,335,170,114	
27	b) Phí, lệ phí để lại									
28	c) Viện trợ									
29	d) Vay nợ									
30	2. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0			
31	V. Kinh phí quyết toán	17,829,026,474	17,829,026,474	0	11,493,856,360	11,493,856,360	0	6,335,170,114	6,335,170,114	
32	1. Nguồn ngân sách nhà nước	17,829,026,474	17,829,026,474	0	11,493,856,360	11,493,856,360	0	6,335,170,114	6,335,170,114	
33	a) Ngân sách trong nước	17,829,026,474	17,829,026,474	0	11,493,856,360	11,493,856,360	0	6,335,170,114	6,335,170,114	
34	b) Phí, lệ phí để lại									
35	c) Viện trợ									



[illegible]

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoa n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước						Nguồn ngân sách nhà nước		
					Tổng số			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A					1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
				TỔNG	17,829,026,474	17,829,026,474	0	11,493,856,360	11,493,856,360	0	6,335,170,114	6,335,170,114	0
				SỐ TÀI CHÍNH	17,829,026,474	17,829,026,474	0	11,493,856,360	11,493,856,360	0	6,335,170,114	6,335,170,114	0
070	085				60,000,000	60,000,000	0	0	0	0	60,000,000	60,000,000	
		6758			60,000,000	60,000,000		0			60,000,000	60,000,000	
340	341				16,039,657,538	16,039,657,538	0	11,493,856,360	11,493,856,360	0	4,545,801,178	4,545,801,178	0
		6000			4,113,543,726	4,113,543,726	0	4,113,543,726	4,113,543,726	0	0	0	0
			6001	Lương ngạch bậc theo ngạch bậc	4,113,543,726	4,113,543,726	0	4,113,543,726	4,113,543,726	0	0		0
		6050			264,397,805	264,397,805	0	264,397,805	264,397,805	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	264,397,805	264,397,805	0	264,397,805	264,397,805	0	0		0
		6100			1,667,772,328	1,667,772,328	0	1,639,905,533	1,639,905,533	0	27,866,795	27,866,795	0
			6101	Chức vụ	152,052,000	152,052,000	0	152,052,000	152,052,000	0	0		0
			6105	Thêm giờ	128,372,895	128,372,895	0	100,506,100	100,506,100	0	27,866,795	27,866,795	0
			6113	Trách nhiệm theo nghề	191,389,949	191,389,949	0	191,389,949	191,389,949	0	0		0
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	75,907,850	75,907,850	0	75,907,850	75,907,850	0			
			6124	Phụ cấp công vụ	1,120,049,634	1,120,049,634		1,120,049,634	1,120,049,634				
		6200			285,760,000	285,760,000	0	284,460,000	284,460,000	0	1,300,000	1,300,000	0
			6201	Thưởng thường xuyên	69,160,000	69,160,000	0	67,860,000	67,860,000	0	1,300,000	1,300,000	0
			6249	Khác	216,600,000	216,600,000		216,600,000	216,600,000	0			
		6250			273,576,000	273,576,000	0	272,301,000	272,301,000	0	1,275,000	1,275,000	0
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	5,640,000	5,640,000	0	5,640,000	5,640,000	0	0		0
			6299	Các khoản khác	267,936,000	267,936,000	0	266,661,000	266,661,000	0	1,275,000	1,275,000	0
		6300			994,573,221	994,573,221	0	994,573,221	994,573,221	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	795,797,327	795,797,327	0	795,797,327	795,797,327	0	0		0
			6302	Bảo hiểm y tế	102,751,393	102,751,393	0	102,751,393	102,751,393	0	0		0
			6303	Kinh phí công đoàn	93,394,217	93,394,217	0	93,394,217	93,394,217	0	0		0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2,630,284	2,630,284		2,630,284	2,630,284	0			
		6400			2,348,115,000	2,348,115,000	0	2,072,300,000	2,072,300,000	0	275,815,000	275,815,000	0
			6401	Tiền ăn	473,000,000	473,000,000	0	473,000,000	473,000,000	0	0		
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc	1,588,500,000	1,588,500,000	0	1,588,500,000	1,588,500,000	0	0		0
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	286,615,000	286,615,000	0	10,800,000	10,800,000	0	275,815,000	275,815,000	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước						Nguồn ngân sách nhà nước		
					Tổng số			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A					1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
		6500			869,750,263	869,750,263	0	834,827,598	834,827,598	0	34,922,665	34,922,665	0
			6501	Thanh toán tiền điện	252,181,213	252,181,213	0	219,478,548	219,478,548	0	32,702,665	32,702,665	0
			6502	Thanh toán tiền nước	12,847,800	12,847,800	0	12,847,800	12,847,800	0	0		0
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	602,741,250	602,741,250	0	600,521,250	600,521,250	0	2,220,000	2,220,000	0
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1,980,000	1,980,000	0	1,980,000	1,980,000	0	0		0
		6550			329,979,000	329,979,000	0	255,109,000	255,109,000	0	74,870,000	74,870,000	0
			6551	Văn phòng phẩm	161,704,000	161,704,000	0	90,534,000	90,534,000	0	71,170,000	71,170,000	0
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	8,775,000	8,775,000	0	5,075,000	5,075,000	0	3,700,000	3,700,000	0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	158,500,000	158,500,000		158,500,000	158,500,000	0	0		0
			6599	Vật tư văn phòng khác	1,000,000	1,000,000	0	1,000,000	1,000,000	0	0		0
		6600			135,717,224	135,717,224	0	102,654,477	102,654,477	0	33,062,747	33,062,747	0
			6601	Cước điện thoại trong nước	33,097,141	33,097,141	0	29,350,055	29,350,055	0	3,747,086	3,747,086	0
			6603	Cước bưu chính	49,500,363	49,500,363	0	46,298,622	46,298,622	0	3,201,741	3,201,741	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh	23,412,920	23,412,920	0	899,000	899,000	0	22,513,920	22,513,920	0
			6608	Phim ảnh	16,506,800	16,506,800	0	12,906,800	12,906,800	0	3,600,000	3,600,000	0
			6618	Khoản điện thoại	13,200,000	13,200,000	0	13,200,000	13,200,000	0	0		0
		6650			331,816,000	331,816,000	0	22,669,000	22,669,000	0	309,147,000	309,147,000	0
			6651	In, mua tài liệu	109,580,000	109,580,000	0	6,810,000	6,810,000	0	102,770,000	102,770,000	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	27,627,000	27,627,000	0	0		0	27,627,000	27,627,000	0
			6654	Thuê phòng ngủ		13,040,000					13,040,000	13,040,000	0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	21,300,000	21,300,000	0	0		0	21,300,000	21,300,000	0
			6657	Các khoản thuê mượn khác	14,650,000	14,650,000	0	0		0	14,650,000	14,650,000	0
			6699	Chi phí khác	145,619,000	145,619,000	0	15,859,000	15,859,000	0	129,760,000	129,760,000	0
		6700			565,052,000	565,052,000	0	205,166,000	205,166,000	0	359,886,000	359,886,000	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	328,220,000	328,220,000	0	42,002,000	42,002,000	0	286,218,000	286,218,000	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	157,080,000	157,080,000	0	140,780,000	140,780,000	0	16,300,000	16,300,000	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	70,952,000	70,952,000	0	13,584,000	13,584,000	0	57,368,000	57,368,000	0
			6704	Khoản công tác phí	8,800,000	8,800,000	0	8,800,000	8,800,000	0	0		0
		6750			51,160,000	51,160,000	0	30,560,000	30,560,000	0	20,600,000	20,600,000	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11,200,000	11,200,000	0	6,600,000	6,600,000		4,600,000	4,600,000	
			6757	Thuê lao động trong nước	15,400,000	15,400,000	0	7,400,000	7,400,000		8,000,000	8,000,000	
			6758	Thuê đào tạo tại chỗ	8,000,000	8,000,000		0			8,000,000	8,000,000	
			6799	Chi phí thuê mượn khác	16,560,000	16,560,000	0	16,560,000	16,560,000	0	0		0
		7000			271,160,000	271,160,000	0	897,000	897,000	0	270,263,000	270,263,000	0
			7004	Đồng phục, trang phục	42,360,000	42,360,000	0	897,000	897,000	0	41,463,000	41,463,000	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước						Nguồn ngân sách nhà nước		
					Tổng số			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch 3=2-1	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch 6=5-4	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch 9=8-7
A					1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
		6900	7049	Chi khác	228,800,000	228,800,000	0			0	228,800,000	228,800,000	
					324,571,471	324,571,471	0	55,409,000	55,409,000	0	269,162,471	269,162,471	0
			6901	Môtô	10,350,000	10,350,000	0	10,350,000	10,350,000	0	0		0
			6902	Ôtô con, ô tô tải	109,046,471	109,046,471	0	9,007,000	9,007,000	0	100,039,471	100,039,471	0
			6912	Thiết bị tin học	19,282,000	19,282,000	0	9,362,000	9,362,000	0	9,920,000	9,920,000	0
			6913	Máy photocopy	73,919,000	73,919,000	0	5,950,000	5,950,000	0	67,969,000	67,969,000	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	8,485,000	8,485,000		8,485,000	8,485,000	0	0		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	103,489,000	103,489,000	0	12,255,000	12,255,000	0	91,234,000	91,234,000	0
		6950			127,728,500	127,728,500	0	0	0	0	127,728,500	127,728,500	
			6955		19,453,500	19,453,500					19,453,500	19,453,500	
			6999		108,275,000	108,275,000					108,275,000	108,275,000	
		7750			3,023,857,000	3,023,857,000	0	301,505,000	301,505,000	0	2,722,352,000	2,722,352,000	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí của đơn vị dự	390,586,000	390,586,000	0	37,555,000	37,555,000		353,031,000	353,031,000	
			7799	Các khoản chi khác	2,633,271,000	2,633,271,000	0	263,950,000	263,950,000	0	2,369,321,000	2,369,321,000	0
		7850			43,578,000	43,578,000	0	43,578,000	43,578,000	0	0	0	0
			7854	Chi tổ chức đại hội Đảng	43,578,000	43,578,000	0	43,578,000	43,578,000	0	0		0
		8000			17,550,000	17,550,000	0	0		0	17,550,000	17,550,000	0
			8006	Chi sắp xếp lao động khu vực HCSN	17,550,000	17,550,000	0	0		0	17,550,000	17,550,000	0
460	459				1,729,368,936	1,729,368,936	0	0	0	0	1,729,368,936	1,729,368,936	
		6100			216,000,000	216,000,000	0	0	0	0	216,000,000	216,000,000	0
			6105		216,000,000	216,000,000	0	0		0	216,000,000	216,000,000	0
		6250			284,000,000	284,000,000	0	0	0	0	284,000,000	284,000,000	
			6299	Chi khác	284,000,000	284,000,000					284,000,000	284,000,000	
		6900			26,620,000	26,620,000	0	0	0	0	26,620,000	26,620,000	
			6955		26,620,000	26,620,000					26,620,000	26,620,000	
		7000			1,010,000,000	1,010,000,000	0	0	0	0	1,010,000,000	1,010,000,000	0
			7012		1,010,000,000	1,010,000,000	0	0		0	1,010,000,000	1,010,000,000	
		7750			192,748,936	192,748,936	0	0	0	0	192,748,936	192,748,936	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018
Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

[illegible]

[illegible]

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước						Nguồn ngân sách nhà nước		
					Tổng số			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A					1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
				TỔNG	2,207,643,984	2,207,643,984	0	1,706,582,484	1,706,582,484	0	501,061,500	501,061,500	0
340	341	CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP			2,207,643,984	2,207,643,984	0	1,706,582,484	1,706,582,484	0	501,061,500	501,061,500	0
					2,207,643,984	2,207,643,984	0	1,706,582,484	1,706,582,484	0	501,061,500	501,061,500	0
		6000			560,348,397	560,348,397	0	560,348,397	560,348,397	0	0	0	0
			6001	Lương ngạch bậc theo ngạch bậc	560,348,397	560,348,397	0	560,348,397	560,348,397	0	0		0
		6050			113,141,401	113,141,401	0	113,141,401	113,141,401	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	113,141,401	113,141,401	0	113,141,401	113,141,401	0	0		0
		6100			278,842,236	278,842,236	0	278,842,236	278,842,236	0	0	0	0
			6101	Chức vụ	28,272,000	28,272,000	0	28,272,000	28,272,000	0	0		0
			6105	Thêm giờ	41,407,646	41,407,646	0	41,407,646	41,407,646	0	0		0
			6113	Trách nhiệm theo nghề	5,958,000	5,958,000	0	5,958,000	5,958,000	0	0		0
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	21,325,710	21,325,710	0	21,325,710	21,325,710	0	0		0
			6124	Phụ cấp công vụ	181,878,880	181,878,880		181,878,880	181,878,880		0		
		6200			20,510,000	20,510,000	0	20,510,000	20,510,000	0	0	0	0
			6249	Khác	20,510,000	20,510,000		20,510,000	20,510,000	0	0		
		6250			52,500,000	52,500,000	0	52,500,000	52,500,000	0	0	0	0
			6299	Các khoản khác	52,500,000	52,500,000	0	52,500,000	52,500,000	0	0		0
		6300			163,658,096	163,658,096	0	163,658,096	163,658,096	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	126,863,206	126,863,206	0	126,863,206	126,863,206	0	0		0
			6302	Bảo hiểm y tế	21,747,975	21,747,975	0	21,747,975	21,747,975	0	0		0
			6303	Kinh phí công đoàn	14,506,148	14,506,148	0	14,506,148	14,506,148	0	0		0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	540,767	540,767		540,767	540,767	0	0		0
		6400			333,662,000	333,662,000	0	319,662,000	319,662,000	0	14,000,000	14,000,000	0
			6401	Tiền ăn	108,500,000	108,500,000	0	108,500,000	108,500,000	0	0		
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc	206,162,000	206,162,000	0	206,162,000	206,162,000	0	0		0
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	19,000,000	19,000,000	0	5,000,000	5,000,000	0	14,000,000	14,000,000	0
		6500			91,960,756	91,960,756	0	72,985,296	72,985,296	0	18,975,460	18,975,460	0
			6501	Thanh toán tiền điện	34,984,521	34,984,521	0	34,984,521	34,984,521	0	0		0
			6502	Thanh toán tiền nước	3,760,775	3,760,775	0	3,760,775	3,760,775	0	0		0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước						Nguồn ngân sách nhà nước		
					Tổng số			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A					1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
		6503		Thanh toán tiền nhiên liệu	53,215,460	53,215,460	0	34,240,000	34,240,000	0	18,975,460	18,975,460	0
		6550			95,763,434	95,763,434	0	43,442,058	43,442,058	0	52,321,376	52,321,376	0
		6551		Văn phòng phẩm	39,123,434	39,123,434	0	16,802,058	16,802,058	0	22,321,376	22,321,376	0
		6553		Khoán văn phòng phẩm	7,750,000	7,750,000	0	7,750,000	7,750,000	0	0		0
		6599		Vật tư văn phòng khác	48,890,000	48,890,000	0	18,890,000	18,890,000	0	30,000,000	30,000,000	0
		6600			15,111,033	15,111,033	0	15,111,033	15,111,033	0	0	0	0
		6601		Cước điện thoại trong nước	4,908,402	4,908,402	0	4,908,402	4,908,402	0	0		0
		6618		Khoán điện thoại	10,202,631	10,202,631	0	10,202,631	10,202,631	0	0		0
		6700			50,052,000	50,052,000	0	11,990,000	11,990,000	0	38,062,000	38,062,000	0
		6701		Tiền vé máy bay, tàu xe	31,262,000	31,262,000	0	4,490,000	4,490,000	0	26,772,000	26,772,000	0
		6702		Phụ cấp công tác phí	8,390,000	8,390,000	0	0		0	8,390,000	8,390,000	0
		6703		Tiền thuê phòng ngủ	2,900,000	2,900,000	0	0		0	2,900,000	2,900,000	0
		6704		Khoán công tác phí	6,600,000	6,600,000	0	6,600,000	6,600,000	0	0		0
		6749		Chi khác	900,000	900,000	0	900,000	900,000	0	0		
		6750			600,000	600,000	0	600,000	600,000	0	0	0	0
		6799		Chi phí thuê mượn khác	600,000	600,000	0	600,000	600,000	0	0		0
		7000			16,489,000	16,489,000	0	16,489,000	16,489,000	0	0	0	0
		7004		Đồng phục, trang phục	16,489,000	16,489,000	0	16,489,000	16,489,000	0	0		0
		6900			30,778,164	30,778,164	0	18,002,000	18,002,000	0	12,776,164	12,776,164	0
		6902		Ôtô con, ô tô tải	2,276,164	2,276,164	0	0		0	2,276,164	2,276,164	0
		6912		Thiết bị tin học	1,782,000	1,782,000	0	1,782,000	1,782,000	0	0		0
		6913		Máy photocopy	17,450,000	17,450,000	0	6,950,000	6,950,000	0	10,500,000	10,500,000	0
		6921		Đường điện, cấp thoát nước	9,270,000	9,270,000		9,270,000	9,270,000	0	0		
		6950			70,884,000	70,884,000	0	0	0	0	70,884,000	70,884,000	
		6955			20,900,000	20,900,000					20,900,000	20,900,000	
		6999			49,984,000	49,984,000					49,984,000	49,984,000	
		7750			308,565,967	308,565,967	0	19,300,967	19,300,967	0	289,265,000	289,265,000	0
		7756		Chi các khoản phí và lệ phí của đơn vị dự	93,400,000	93,400,000	0	770,000	770,000		92,630,000	92,630,000	
		7799		Các khoản chi khác	215,165,967	215,165,967	0	18,530,967	18,530,967	0	196,635,000	196,635,000	0
		8000			4,777,500	4,777,500	0	0		0	4,777,500	4,777,500	0
		8056		Chi sắp xếp lao động khu vực HCSN	4,777,500	4,777,500	0	0		0	4,777,500	4,777,500	0